

Số: /TTr-SNN

Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2020

### TỜ TRÌNH

**Phê duyệt dự toán một số khoản mục chi phí ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư  
Dự án: Xử lý cấp bách ô nhiễm hữu cơ các đoạn K0-K1+500; K2+300-K5+300;  
K10+000-K17+500; K27+160-K30+200**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 Về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 Về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 Về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các thông tư của Bộ Xây dựng: Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 Ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng; Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang: Quyết định số 267/2015/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xử lý cấp bách ô nhiễm hữu cơ các đoạn K0-K1+500; K2+300-K5+300; K10+000-K17+500; K27+160-K30+200;*

*Căn cứ kết quả thẩm định dự toán một số khoản mục chi phí ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án: Xử lý cấp bách ô nhiễm hữu cơ các đoạn K0-K1+500; K2+300-K5+300; K10+000-K17+500; K27+160-K30+200 tại Công văn số 760/SNN-QLXDCT ngày 14 /5/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT.*

Sở Nông nghiệp và PTNT trình phê duyệt dự toán một số khoản mục chi phí ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án: Xử lý cấp bách ô nhiễm hữu cơ các đoạn K0-K1+500; K2+300-K5+300; K10+000-K17+500; K27+160-K30+200, như sau:

**1. Tên dự án:** Xử lý cấp bách ô nhiễm hữu cơ các đoạn K0-K1+500; K2+300-K5+300; K10+000-K17+500; K27+160-K30+200.

- Dự án nhóm: C

- Loại, cấp công trình: Công trình nông nghiệp và PTNT, cấp III.

**2. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang.

**3. Địa điểm xây dựng:** Huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

**4. Tổ chức lập nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang.

**5. Nội dung chủ yếu nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi:**

**5.1. Nội dung, quy mô đầu tư:**

- Hoàn thiện mặt cắt, gia cố tuyến đê hữu sông Thương đoạn từ K14+700-K17+053 huyện Tân Yên, chiều dài L=2,353km, đáp ứng yêu cầu phòng, chống lũ theo quy định.

- Xử lý cấp bách sự cố sạt lở tuyến kè Lãn Chanh 2 từ K12+300-K12+800 đê hữu Thương, chiều dài khoảng 500m.

**5.2. Phạm vi, khối lượng khảo sát:**

a) Phạm vi khảo sát:

- Khảo sát bình đồ; đo trắc dọc, trắc ngang tuyến đê và tuyến kè.

- Khảo sát địa chất nền móng công trình (khoan 2 mặt cắt địa chất, mỗi mặt cắt khoan 3 hố khoan).

b) Khối lượng khảo sát (tạm tính):

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng
<b>I</b>	<b>Khảo sát địa hình</b>		
1	Đo lưới khống chế mặt bằng. Đường chuyền cấp 2. Máy toàn đạc điện tử	điểm	7,0
2	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn hạng 4. Cấp địa hình II	km	8,5
3	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	km	2,853
4	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	7,81
5	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình dưới nước bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	1,5
6	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình II	m	2.853
7	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II	m	1.755
8	Đo vẽ mặt cắt ngang ở dưới nước. Cấp địa hình II	m	630

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối
<b>II</b>	<b>Khảo sát địa chất</b>		
9	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I -III	m khoan	50
10	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở dưới nước. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I -III	m khoan	10
11	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT. Cấp đất đá cấp I-III	1 lần TN	9,0
*	<b>Mẫu đất nguyên dạng</b>		
12	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1 chỉ tiêu	9,0
13	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	9,0
14	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	9,0
15	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	9,0
16	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	9,0
17	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông	1 chỉ tiêu	9,0
18	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	9,0
*	<b>Mẫu đất không nguyên dạng</b>		
19	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, thành phần hạt	1 chỉ tiêu	2,0
20	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	2,0
21	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, xác định góc nghi tự nhiên của đất rời	1 chỉ tiêu	2,0

#### **6. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được áp dụng:**

- TCVN 8477:2018: Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.
- TCVN 8478:2018: Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.
- TCVN 8224:2009: Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình.
- TCVN 8225:2009: Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình.
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8226:2009: Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5.000.
- TCVN 10404:2015: Công trình đê điều - Khảo sát địa chất công trình.

- TCVN 8481:2010: Công trình đê điều -Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình.

- TCVN 9437:2012: Khoan thăm dò địa chất công trình.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành khác có liên quan.

**7. Dự toán chi phí: 421.668.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí khảo sát địa hình, địa chất: 217.241.000 đồng.

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi: 204.427.000 đồng.

*(Chi tiết có dự toán chi phí sau thẩm định kèm theo)*

#### **8. Nguồn vốn:**

- Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019: 25.000 triệu đồng.

- Vốn ngân sách tỉnh: 5.000 triệu đồng.

**9. Các nội dung khác:** Theo kết quả thẩm định số 760/SNN-QLXDCT ngày 14/5/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT

Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt dự toán một số khoản mục chi phí ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án để chủ đầu tư triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Lưu: VT, QLXDCT.

#### **Bản điện tử:**

- Như trên;

- Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT;

- Giám đốc Sở (b/cáo);

- PGĐ Dĩnh.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Dĩnh**